

Bài tập:
Sắp xếp câu
(thêm dấu câu):

(1) 我 吧 和 约会 你
wǒ ba hé yuēhuì nǐ

(2) 咖啡 喝 她 清茶 和 喜欢
kāfēi hē tā qīngchá hé xǐhuan

(3) 是 和 马丁 好朋友 玛丽
shì hé Mǎdīng hǎopéngyou Mǎlì

(4) 公园 弟弟 去 和 玩儿 我
gōngyuán dìdì qù hé wánr wǒ